

BẢNG QUY ĐỔI CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ QUỐC TẾ
TUYỂN SINH CHÍNH QUY TUYỂN MỚI TRONG CÔNG AN NHÂN DÂN NĂM 2026
(kèm theo Hướng dẫn số: 06/HD-BCA-X02 ngày 19 tháng 3 năm 2026)

1. Quy đổi tương đương các chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế

TT	IELTS (Academic)	TOEFL iBT	TOEIC (L&R & S&W)	SAT	HSK	DELE	DELFI/ DALF	TRKI (TORFL)	Goethe-Zertifikat/telc	JLPT	TOPIK	CELI
1	9.0	118-120	945-990 và 376-400	1500-1600	HSK 6 trở lên	DELE C2	DALF C2	TRKI 4 (C2)	Goethe-Zertifikat/telc C2	N1	TOPIK 6	CELI 5
2	8.5	115-117	945-990 và 351-375	1500-1600	HSK 6 trở lên	DELE C2	DALF C2	TRKI 4 (C2)	Goethe-Zertifikat/telc C2	N1	TOPIK 6	CELI 5
3	8.0	110-114	900-944 và 325-350	1400-1499	HSK 5	DELE C1	DALF C1	TRKI 3 (C1)	Goethe-Zertifikat/telc C1	N2	TOPIK 5	CELI 4
4	7.5	102-109	850-899 và 300-324	1400-1499	HSK 5	DELE C1	DALF C1	TRKI 3 (C1)	Goethe-Zertifikat/telc C1	N2	TOPIK 5	CELI 4
5	7.0	94-101	785-849 và 286-299	1300-1399	HSK 5	DELE C1	DALF C1	TRKI 3 (C1)	Goethe-Zertifikat/telc C1	N2	TOPIK 5	CELI 4
6	6.5	79-93	730-784 và 271-285	1200-1299	HSK 4	DELE B2	DELFI B2	TRKI 2 (B2)	Goethe-Zertifikat/telc B2	N3	TOPIK 4	CELI 3
7	6.0	60-78	680-729 và 257-270	1100-1199	HSK 4	DELE B2	DELFI B2	TRKI 2 (B2)	Goethe-Zertifikat/telc B2	N3	TOPIK 4	CELI 3
8	5.5	46-59	600-679 và 242-256	1000-1099	HSK 4	DELE B2	DELFI B2	TRKI 2 (B2)	Goethe-Zertifikat/telc B2	N3	TOPIK 4	CELI 3

2. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế xét tuyển Phương thức 2

IELTS	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0
Điểm quy đổi	7.5	8.0	8.5	9.5	10	10	10	10

3. Quy đổi chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế xét tuyển Phương thức 3

IELTS	4.0	4.5	5.0	5.5	6.0	6.5	7.0	7.5	8.0	8.5	9.0
Điểm quy đổi	6.5	7.0	7.0	7.5	8.0	8.5	9.5	10	10	10	10

Ghi chú: Chứng chỉ được cấp bởi các đơn vị, tổ chức được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép, không sử dụng chứng chỉ Home Edition./.